

# NƯỚC PHÙ NAM VÀ HẬU PHÙ NAM

LUƠNG NINH\*

## I. Về Vương quốc Phù Nam

Đến nay, không còn cần phải chứng minh sự xuất hiện một nước Phù Nam trên vùng châu thổ sông Mê Kông, sự phát triển từ một vương quốc thành một *đế quốc hàng hải* nữa (từ của Wang Gung Wu).

Cả vị trí, tên gọi, tộc người, địa điểm và tên gọi đúng của kinh đô cũng đã được xác định rõ ràng, chắc chắn (Xin xem Lương Ninh: *Vương Quốc Phù Nam*. ĐHQG HN 2009, in lần 3) (1); song cũng nên xác định lại vài điểm cho rõ ràng và đúng hơn:

1.1. Một vài tác giả hình như muốn nhấn mạnh rằng cư dân cổ Phù Nam là người nói tiếng *Malayo-Polynesians*, tức là từ biển vào, chứ không phải nội địa, để lẫn với Khmer, nên mượn dùng một từ của L.Malleret, người *Proto-Malais*, hiểu là *Nguyên Mã lai*, nói tiếng Mã Lai (?). Điều đó không đúng. Malleret nói về nhân chủng chứ không phải ngôn ngữ. Có thể tham khảo một đoạn của ông:

Sau đoạn mô tả phân tích của nhà nhân chủng học, bà Genet-Varcin, ông viết "Chúng tôi còn nhấn mạnh sự tương đồng về hình thái và hoa văn trang trí đang được nghiên cứu, nhưng ngay giờ đây cũng thấy không phải ngẫu nhiên mà phát hiện những tương quan giữa các hộp sọ nhỏ *Melanesiens* ở Nouvelle Guinee với hàng

tiên sử *Làng Cườm ở Bắc Kỳ*... Những đặc điểm chung của các cá thể trong di chỉ ở bán đảo Cà Mau mà bà Genet-Varcin nêu lên là có vóc dáng trung bình, hộp sọ tròn vừa, có thể có vòm họng cao hay trung bình, xương hốc mắt nhô, trán hơi vát, mặt rộng, lưỡng quyền cao, khoảng cách hốc mắt rộng, mũi tẹt... Toàn bộ những đặc điểm đó cho phép đặt chung những cá thể người *Trăm Phố* với nhóm *Indonésiens* hay *Proto-Malais* và theo Giáo sư Vallois thì cũng đã thấy cả trong Tiền sử Đông Dương mà những đại diện hiện nay của họ có trong số *những người Thượng* ở Tây Nguyên-Việt Nam, người *Kha Boloven* ở Lào, người *Phnong*, *Pear* hay *Samre* ở Campuchia. Rồi người ta cũng thấy cả trong người *Dayak* ở Borneo, người *Igorot* ở Philippin, người *Batak* ở Sumatra, một vài nhóm ở *Celebes* hay *Moluques*. "Dạng đầu trung bình (*mésocéphalie*) là đặc điểm phổ biến của phần lớn người *Indonésiens* lục địa, còn gọi là *Proto-Malais* hay *Proto Indochinois*, đã thấy ở Ốc Eo, Samrong Sen, mà phần lớn Chũng Vàng, chũng Indonesiens, có dạng đầu tròn (*brachycephalie*), trong khi dạng đầu dài (*dolicocephalie*) chiếm ưu thế trong chũng Đen..." (L.Malleret (2)).

Hiểu sai, nhưng lý cũng không đúng: Người Malayo vào đất liền chẳng lẽ là đến

\*GS. Viện Khoa học xã hội Việt Nam

nơi đất hoang vu để lập nước?, chẳng lẽ là đi xâm chiếm? Thực ra đã có bộ lạc bản địa, một bộ lạc *Proto Indochinois*, gọi theo G. Olivier, nay gọi là *Proto-Môn*, đúng hơn, bị ký xưa kia gọi là *Vnam*, nay là *người Mnong*. Bộ lạc này đã có một sự tiến triển, đã từ chân núi trường Sơn, xuống đồng bằng, ra đến bờ biển, như người *Cần Giờ*, *Trăm Phố*, đóng thuyền đi ra biển và theo truyền thuyết, do một nữ vương đứng đầu, gọi tên là *Liễu Diệp*. Chính tên gọi tộc người/bộ lạc này đã đem lại tên nước Phù Nam và tên tộc-dòng tộc người Miền Núi-vua tộc Núi (*Sailaraja*) hay *Kirivamsa* (Nay là tên mới của tỉnh Takeo/ Kirivong), nơi có kinh đô Phù Nam; chứ không phải là một danh từ chung khmer, *chỉ vật- Phnom: núi*: Chớ nên nghĩ nữ vương "còn trần truồng" mà coi là lạc hậu; thực ra có thể có một cái khố. "Phong tục dân nước Phù Nam xưa vốn ở truồng, xoã tóc, không may quần áo" (*Lương thư 54, Liệt truyện 48*). Không phải chỉ có xưa mà đến thế kỷ XIX, thậm chí đến nay, một số tộc vẫn còn giữ như thế, lễ càng trọng, càng phải giữ theo phong tục.

Dương nhiên không thể không có một bộ lạc từ ngoài biển vào, thể hiện bằng "Có người ngoài cõi tên là *Hỗn Điền*, được thần báo mộng, cho cung tên vàng, sai đi thuyền đến (*Lương thư*). Bộ lạc này có thể nói ngôn ngữ Nam Đảo hay Malayo-Polynesian, tuy không biết chắc là họ nói ngôn ngữ gì. Sự hiện diện của họ không thể hiện bằng sự tương đồng suy đoán với tộc này, tộc nọ, mà bằng *phong cách biển*, hoà trộn với dân bản địa tạo nên *một nền văn hoá biển*: mở cảng, giao lưu thường xuyên, trao đổi hàng hoá vật phẩm (kiểu chữ viết, mẫu tượng thờ tiến triển theo nguyên mẫu trong nhiều thế kỷ), mảnh kim loại khắc hình kiểu Ấn Độ, 120 con dấu (triện), đồ trang sức thủy tinh

mẫu mã Địa Trung Hải; mở cửa, tiếp nhận nhiều ngoại kiều đến định cư, buôn bán và phát triển văn hoá, là đặc trưng không thể lẫn được của Cảng biển, của dân vốn có nghề đi biển, buôn bán ven biển.

1.2. Nói về một vương quốc Phù Nam tồn tại hơn 6 thế kỷ mà không nói tới *Văn hoá Phù Nam* là vô nghĩa. Chính vì không hiểu rõ điều này mà nhiều học giả nước ngoài định vị nhầm Phù Nam ở chỗ khác, hạ thấp giá trị văn hoá bản địa - một trung tâm văn hoá của cả khu vực.

1.3. Cuộc khai quật khảo cổ học của L. Malleret năm 1944 (2) xác nhận địa bàn ban đầu của nước Phù Nam là miền Tây sông Hậu với trục chính là con kênh dài 100 km, nối hai đầu, đầu Nam là cảng thị Óc Eo và đầu Bắc là đô thành Angco Borei, với vùng dân cư hai bên bờ kênh, từ sông Hậu ra đến biển, với trình độ kinh tế định mức làm tiêu chí cho cả quốc gia, nơi có:

- Nghề nông, trồng lúa nước quanh năm,
  - Nghề đánh bắt hải sản, tôm cá và cuộc sống phổ biến trên sông nước phản ánh qua các đồ dùng bằng gốm: nồi, vò, ấm, bếp củi.
  - Nghề trồng mía, ép lấy mật, làm đường mà 2 trục quay ép làm bằng đá còn lại từ xa xưa đã được tìm thấy.
  - Nghề làm gốm đặc sắc-*Gốm Óc Eo-Phù Nam*,
  - Nghề kim hoàn làm đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý,
  - Nghề làm đồ thiếc mà nhà khảo cổ gọi là có cả một nền kỹ nghệ thiếc,
  - Nghề rèn đúc kim loại, làm những vật dụng bạc, đồng và cả sắt.
- Các thợ thủ công tập trung vừa sản xuất, vừa buôn bán, tạo nên cảnh sống đông đúc nhộn nhịp. Phải chăng cảnh sống

ngày hôm nay "Phố trên kênh, Chợ trên sông" ở Năm Căn và ở Kiên Giang phù hợp môi sinh, là hình ảnh còn lưu giữ của một thời xa xưa? Nơi này còn tụ họp cả ngoại kiều đến làm ăn buôn bán mà hình ảnh họ còn được thấy trên hiện vật gốm, thiếc. Dường như một lúc nào đó, một đại diện xuất sắc của số ngoại kiều này, chủ yếu là người Ấn Độ có thể được tín nhiệm nhận chức vụ cao nhất trong bộ máy chính quyền?

1.4. Lương thư chép "Hỗn Điền lấy Liễu Diệp làm vợ, sinh con trai, phân cho làm vua bảy (7) ấp. Sau, con (?) là Hỗn Bàn Huống thu phục lại được, phân chia con cháu cai trị các ấp, hiệu là *Tiểu vương*. Cai quản 7 ấp: các cuộc khai quật khảo cổ học tiếp theo, năm 1975-1995 và 1995-2005 tuy không trực tiếp khẳng định 7 ấp này, cũng đã cho thấy có thể nhận diện khoảng 7-8 Thị tứ - Tiểu vùng:

- Ở Kiên Giang là *Nền Chùa* hay còn gọi là *Thnal Moroy, Trăm Phố*;

- Ở Cà Mau là *Nền Vua* hay Ta Keo, hay *Tiền cảng*;

- Ở An Giang là *Óc Eo/Ba Thê*, cũng là *Cảng thị* chính, có thể là *Samudrapura-Cửa Biển*;

- Ở Long An là *Gò Đồn, Gò Bình Tả*..

- Ở Đồng Tháp là *Gò Tháp*,

- Ở Cần Thơ là *Nhơn Nghĩa*,

- Ở Vĩnh Long là *Gò Thành Mời, Lưu Cừ, Trung Điền*.

- Ở Tiền Giang là *Gò Thành*.

- Ở Tây Ninh là *Bình Thạnh, Thanh Điền, Tiên Thuận*.

- Ở Đồng Nai là *Biên Hoà*.

Ở mỗi Tỉnh hiện đại có tên riêng đi liền 1-3 địa danh là tên những di chỉ khảo cổ học nổi tiếng, đã đi vào danh mục khảo cổ học thế giới, nơi đã phát hiện ra ít nhất một phế tích kiến trúc gạch, một hay một số tượng Phật hay Visnu, rất nhiều gốm Óc Eo, một số vật dụng bằng đồng, cho thấy có thể đã từng là một *ấp*, một vùng dân cư của nước Phù Nam xưa.

Có những nơi cho thấy rõ dấu vết người thời sau đã lấy gạch của thời trước xây đền trên nền cũ, như ở Gò Thành, Gò Thành mới, Bình Thạnh... Cả hai lần trước, sau, nay đã sụp đổ thành phế tích, di tích.

Có những nơi rất phong phú về hiện vật, nhất là tượng thờ; Gò Tháp có rất nhiều, tới 15 pho tượng Phật bằng gỗ trầm và vài pho Visnu bằng đá, là nơi có một phức hệ kiến trúc gạch của nhiều thời, nơi tìm thấy bia ký *Prasat Pram Loven (bia Phù Nam 1)*, xứng đáng là một tiểu Vùng quan trọng bậc nhất.

Tây Ninh cũng không kém, nhiều di tích kiến trúc gạch mà đến nay cũng chưa phân định được rõ quy mô, diện mạo và thời gian. Nhưng *Trung Điền* (nay là Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long) nổi tiếng thế giới về nhóm tượng Phật và Visnu ở một ngôi đền, chùa nào đó, nay đã không còn, nhưng tượng thì được coi là đẹp, tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật tượng *Phù Nam 3*. Pho tượng Gò Tháp phát hiện năm 1998 cũng thuộc phong cách này.

Trong đó, nổi bật hơn là Cảng thị Óc Eo. Đương nhiên, đây không phải là một ấp bình thường mà là một đô thị cổ, có nhiều tầng nền kiến trúc bằng gạch, đá, nhiều tượng thuộc những phong cách khác nhau, một lượng lớn đồ gốm và mảnh gốm, nhiều loại đồ trang sức. Cảng thị còn là bộ mặt, tiếp xúc với bên ngoài nên còn có rất nhiều hiện vật ngoại, nhập cảng như nhẵn mặt

ngọc Ấn Độ, gương đồng Trung Quốc, huy chương vàng Rôma, những vòng chuỗi hạt thủy tinh có nguồn gốc Địa Trung Hải.

Nhưng phong phú, hoành tráng nhất vẫn là kinh đô Angkor Borei, một cách gọi chuyển âm rất muộn của tên chữ Phạn - *Nagara-pura* - Quốc đô, còn được gọi là vùng *Kirivong/Girivamsa* - dòng Vua Núi của Phù Nam. Kinh đô có dấu tích nền cung điện, thành lũy bằng gạch, đá, và có cả một khu đền chùa thờ cúng ở một ngọn núi nhỏ bên cạnh, *Phnom Da*, nơi sau này, nhà khảo cổ phát hiện trong hang núi, một kho tượng khổng lồ, khoảng 50 pho, tượng Phật, Visnu, từ cổ nhất, thế kỷ V, đến muộn nhất, thế kỷ VII, có đủ tiêu bản của 5 phong cách nghệ thuật tượng Phù Nam, cứ như mỗi tiểu vùng tạc tượng phải lấy đây làm mẫu, hay mỗi nơi phải mang một tiêu bản về biểu diễn kinh đô “đề báo cáo”. Kho tượng được phát hiện trong hang đá Phnom Da, có lẽ, người ta đã cất dấu những vật thờ linh thiêng, quý báu trước khi chạy giặc ngoại xâm Chân Lạp (3).

Tất cả những di tích, tượng và hiện vật nói trên đều được định niên đại từ thế kỷ II đến thế kỷ VII, thuộc niên đại *Phù Nam*, đều có sự tương đồng về tính chất, kiểu cách của các loại hình, phong cách. Xem như thế, dường như có sự *tương đồng, thống nhất giữa các tiểu vùng* về trình độ cuộc sống, cách sống, qua đồ gốm, về đồ dùng và đồ trang sức, nhất là về văn hoá, qua tôn giáo, tượng thờ.

Tuy nhiên, cũng phải xác nhận là các nền kiến trúc lớn không hoàn toàn giống nhau về bình đồ, kiểu cách, giữa các phế tích ở Óc Eo, Gò Tháp và Gò Minh Sư (Đồng Tháp), Lưu Cừ và Gò Thành mới (Vĩnh Long), Gò Thành (Tiền Giang)... hay đó là giữ lại sự đa dạng trong thống nhất của một vương quốc cổ?

## 2. Vương quốc và các ấp/Tiểu quốc

*Lương thư* đã chép, cho con “*làm vua 7 ấp*”, sau lại nói thêm “hiệu là *tiểu vương*”. Như thế có lẽ các soạn giả đã dịch đúng từ ngữ *Raja*, gọi theo Ấn Độ, là người đứng đầu của một vùng/xứ nhất định; những vùng này lại có quan hệ mật thiết với nhau trong cùng một lãnh thổ, do một tộc trưởng cai quản, xưng là *Đại vương-Maharaja*, hay *Pu po tana Raya - Chúa tể Toàn thế gian hay Hoàn vương* với người Chăm, hay *Kamrateng an Phdai Karom*, cùng nghĩa, ở người Khmer. Quan hệ trong đó như thường thấy trong các xã hội phương Đông cổ xưa vừa chặt chẽ vừa lỏng lẻo, lúc chặt, lúc lỏng, như quan hệ cha-con, vua-tôi, bề tôi với tôn chủ. Các nhà nghiên cứu Âu-Mỹ thường khó hiểu được điều này.

Một số nhà nghiên cứu, cả trong và ngoài nước gần đây đều học theo W. Wolters, nghĩ rằng thể chế chính quyền Phù Nam giống như thể chế *Ngân hà*, hay “*mảnh, múi*” mà ông gọi là *Mandala*, tức là nó rời rạc, quan hệ lỏng lẻo, không ra một quốc gia có tổ chức. Người đứng đầu không thực là vua, mà chỉ là một kiểu thủ lĩnh, người cầm quyền (*chief/ruler*), lúc xác định được, lúc không. M. Vickery thậm chí còn phủ nhận hoàn toàn khi thấy có ít nhất hai lần một đạo sĩ Ấn Độ được đón đến “*làm vua*” Phù Nam. Có lẽ W. Wolters không hiểu sắc thái, tính chất một xã hội phương Đông, nơi mà *tập hợp những thôn, ấp, không bao giờ thực sự thống nhất chặt chẽ, cũng như không bao giờ hoàn toàn tàn quyền dưới một ngôi vị thủ lĩnh phương Đông*. M. Vickery thì lại không hiểu một xã hội thương mại, nơi có nhiều nhóm ngoại kiều khác nhau, những sắc tộc khác nhau, thư tịch cổ nói có tới hàng nghìn, nơi người dân sống hướng ra biển, buôn bán, đánh cá, thì một người gốc xứ ngoài, có tài, có đức,

dảm bảo được cuộc sống, phương thức sống chính của họ, có thể được tôn "làm vua". Tôi đã thảo luận, phê bình hơn một lần ý kiến của hai ông. Thực tế đời sống hiện nay trên thế giới hẳn là có thể đem lại nhiều bài học cho việc nghiên cứu.

Đến đây, thời gian này, hoàn toàn không có dấu vết Khmer, bởi vì cũng chưa có cả Khmer và Chân Lạp-Bhavapura, cái mà L. Malleret gọi là *Văn hoá Tiền Khmer*.

Theo sách cổ, khoảng thế kỷ III, vua Phù Nam là Phạm Sư Man đánh các nước láng giềng, bắt thần phục, lại đóng tàu to, vượt biển lớn, chinh phục được hơn 10 nước cõi ngoài, đến xứ Kim Lân. Những nước láng giềng và ngoài biển bị chinh phục có thật không? Là ở đâu?

Cuộc khai quật khảo cổ học trong những năm 90 trên đất Thái Lan, trên hạ lưu Mê Nam-Chao Phraya và bình nguyên Khorat đã đem lại nhiều hiểu biết lý thú.

Bên trên đã trình bày sự phát triển của Vương quốc Phù Nam nhờ kết quả nghiên cứu khảo cổ học; các nước láng giềng phải thần phục Phù Nam là vùng lưu vực sông Sê Mun trên bình nguyên Khorat, nơi sinh sống của một số bộ lạc Môn cổ. Một số qua sự xúc tác của chính Phù Nam mà tiếp cận văn hoá Ấn Độ và đang trên đường phát triển, đang ở giai đoạn Tiền Nhà nước, đứng trước ngưỡng cửa của việc lập Nước. Một trong số này là bộ lạc cư trú ở ngã ba sông Sê Mun-Mê Kông, nơi sẽ xuất hiện nước Bhavapura - Chân Lạp.

Nhưng nơi mà Phù Nam quan tâm nhiều hơn là địa vị đầu mối thương mại của mình, là con đường thông thương Đông-Tây, Trung Quốc và Ấn Độ, nên vua Phạm Sư Man đóng tàu, vượt biển, chinh phục hơn 10 nước, tất cả đều thần phục. Tuy nhiên, khi kể cụ thể, sách cổ chỉ cho biết

các tên nước như Cửu Trĩ, Diển Tôn, Lang Nha Tư Gia, Bàn Bàn, Xích Thổ và Đốn Tốn. Việc nghiên cứu và thảo luận mấy chục năm qua của giới sử học thế giới mới đi đến xác định, các nước này đều nằm trên bán đảo Malaya, án ngữ đường buôn bán Đông-Tây và gồm hai nhóm nước: 5 nước nhỏ gộp lại thành một nhóm, gọi chung là Xích Thổ nằm ở phía Nam bán đảo, 5 nước khác ở phía Bắc bán đảo, gồm cả hạ lưu Mê Nam, gộp thành một nhóm, gọi chung là Đốn Tốn. Các cuộc khai quật khảo cổ học ở U-Thong, Khu Bua, Ban Don Taphet, Lop Buri, Chansen cho thấy nơi đây, xưa kia khá phát triển với những nền kiến trúc gạch của các đền đài, cung điện, thành lũy, tượng Phật, Visnu bằng đá để thờ, nhiều vật gốm, đồ trang sức, cho thấy rõ quan hệ giao lưu văn hoá, kinh tế mật thiết với Phù Nam, thậm chí quan hệ thần thuộc Phù Nam. Ở U Thong còn phát hiện được hơn 20 đồng tiền bạc Phù Nam.

Xem như thế, sự phát triển thật hoành tráng, nhưng Nhà nước Phù Nam đã cai quản Vương quốc của mình như thế nào? Rất tiếc, sử sách cổ cho biết về cuộc sống phong túc, thậm chí vương giả của những người quyền quý, trình độ văn hoá cao của nước, đã có tượng Phật mang tặng vua Trung Quốc và cả một dàn nhạc, ca múa, sang lưu diễn ở Trung Quốc, nhưng lại không cho cho biết gì về bộ máy nhà nước. Cho nên, ở đây, có nhiều phần phải suy đoán. Trước hết hãy nói về đối nội. Phù Nam có 7 *ấp*; vậy *ấp* là gì? Đây là nhật ký của Khang Thái dẫn đầu phái bộ của nhà Ngô đến Phù Nam khoảng năm 230 C.L. Một trường hợp khác, sử nhà Hán ghi năm 190 C.L., dân *huyện Tượng Lâm* khởi nghĩa thắng lợi, lập *Lâm Ấp*. *Huyện* dưới *quận* (Nhật Nam); *ấp* dưới *huyện*, nhưng *ấp* ở đây không phải là huyện lỵ, trị sở, vì

còn có *Tượng Phố*, phố của huyện Tượng Lâm, có lẽ đây mới là huyện lỵ. Hơi rắc rối nên các nhà nghiên cứu nước ngoài, người thì dịch *ấp* là *xóm (hamlet)*, người thì dịch là *Xã (commune)*. Từ *ấp* trong sách nhà Hán được dùng gần cùng thời với sách nhà Ngô, chỉ cách nhau chừng 30 năm, khái niệm có thể không khác nhau lắm. Thủ lĩnh Lâm Ấp là Khu Liên sẽ trở thành vua. Sau khi nước định hình hay mở rộng, được gọi tên chính thức là *Champa*, gọi dù là *Champa-pura*, người Hán phiên âm là *Chiêm-bà*, dịch là *Chiêm Thành* (4). Trong cả hai trường hợp, *ấp* hẳn là một *Vùng lãnh thổ*, có thể có trung tâm, thường là trung tâm văn hoá/tôn giáo, nằm giữa cộng đồng cư dân, làm nông nghiệp, đánh cá, nghề thủ công và trao đổi. Bên trên, khi sách cổ viết về Phù Nam, "*làm vua 7 ấp*, xưng là *Tiểu vương* hẳn là có ý nghĩa một vùng, một tiểu quốc. Không thấy rõ vai trò của bộ máy quản lý, nhưng chắc rằng không có sự biệt lập giữa các *Ấp-Vùng*; bởi sự đồng dạng văn hoá, như các vật gốm đặc trưng của dân sông nước, xương gốm có 3 lớp, văn sóng nước trên thân gốm, các hình tượng Phật bằng gỗ, đá, tượng Visnu bằng đá cùng được qui chuẩn thống nhất với nhau đến mức kinh ngạc, giữa tất cả các vùng. Có lẽ tập quán làm ăn, sinh sống tự bảo đảm đời sống của gia đình mình có từ thời công xã cổ xưa vẫn được tiếp tục duy trì có hiệu quả trong điều kiện mới. Chỉ có một việc vượt ra khỏi phạm vi tự quản của cộng đồng là nghĩa vụ đóng góp với nhà nước và cơ sở tôn giáo. Có lẽ qua thời gian, người ta đã quen với mức đóng góp, một mức vừa phải mà hiện nay không có tài liệu nào cho biết, mà trải qua hàng thế kỷ cũng không thấy có điều gì gay gắt xảy ra.

Việc đóng góp để xây đền chùa, tạc tượng, 1-2 ngôi đối với một ấp, có thể đã trở thành một việc làm tự nguyện, thậm chí là thích thú, không phải cần đến sự can thiệp của chính quyền.

Hơn nữa, với một quốc gia thương mại, một cảng thị quốc tế, lại sản xuất và bán đồ trang sức cùng vật dùng vàng bạc thì người dân bình thường, nông dân, ngư dân, không đến nỗi phải đóng góp nặng nề mà vua chúa vẫn có thể ăn bằng bát vàng, bát bạc và thu thuế bằng vàng, bạc.

Đó là đối với dân của mình, còn đối với các nước phụ thuộc thì sao? Có thể tin một cách chắc chắn có mấy hình thức sau đây:

a- Hàng qua cảng thị chắc phải nộp một khoản thuế, tuy không có ghi chép nào cho biết mức thuế bao nhiêu.

b- Sản phẩm của các nước nếu có giá trị cao thì tôn chủ được mua ưu tiên với giá rẻ, thường là được nộp thuế bằng chính sản phẩm đó. Đó là trường hợp thiếc đặc sản của Xích Thổ (Malaysia ngày nay) xuất hiện khá nhiều trên đất Phù Nam, trên cảng Óc Eo.

c- Nước lệ thuộc bắt buộc phải nộp một khoản phú cống đáng kể. Cho nên khi vùng lên giành được quyền tự chủ thì các vua Chân Lạp tỏ bày niềm "kiêu hãnh vì đã giứt đứt được sợi giây xiềng xích của sự cống nạp" (*bia Baksei Chamkrong*).

d- Hơn nữa, nước phụ thuộc phải chịu sự kiểm soát chặt chẽ, *không được có quan hệ với nước ngoài*, như với Trung Quốc chẳng hạn. Cho nên chỉ đến khi Phù Nam bị suy vong (giữa thế kỷ VII), những vùng lệ thuộc trước kia mới tự chủ, lập quốc gia, cử sứ thần sang Trung Hoa và nhận sứ giả đến, mới thấy được ghi chép, được biết có sự xuất hiện của các nước như Chân Lạp, Xích Thổ và Đọa La Bát Đế (Dvaravati)

thay thế chỗ của Đốn Tốn. Không thể không để ý, sách sử cổ không hề coi/ gọi các di chỉ/ phế tích hoành tráng ở hạ lưu Mê Nam như *U Thong*, *Khu Bua*, cả *Chan Sen*, là những quốc gia hay tiểu quốc, bởi một lẽ đơn giản, tất cả đó chỉ là *Đốn Tốn* mà *Đốn Tốn* chỉ là thuộc quốc của Phù Nam. Sau khi Phù Nam suy vong, không kiểm soát nữa, các xứ này mới tự chủ, tự gọi là *Dvaravati- Cửa ngõ*. Đây là điều mà nhiều nhà nghiên cứu, cả J.Boiselier đã từng nhầm lẫn.

Cho nên Wang Gung Wu (1990) (5) mới mở đầu gọi Phù Nam là *Maritime Empire*, sau đó nhiều học giả Anh, Pháp mới gọi theo. *Empire* có người dịch là *đế chế*, không sai, nhưng dễ lẫn khái niệm trừu tượng, như đế chế dầu hỏa, đế chế truyền thông. Tôi gọi theo đúng thực chất của nó, là một hệ thống cai quản, có kiểm soát, là *đế quốc* trong khu vực Đông Nam Á.

### 3. Hậu Phù Nam - Chân Lạp - Tiền Angco

Phù Nam đã có dấu hiệu bị suy thoái từ thế kỷ VI, do sự chuyển đổi đường giao thương trên biển ra xa bờ. Thuyền bè ít đi ven bờ, hoặc quá cảnh eo Kra (Đốn Tốn ngày trước), không cập cảng Óc Eo mà đi vòng qua eo Malacca, Sunda đến Biển Đông, gần và thuận tiện hơn, nhưng cũng do phương tiện đi biển là tàu thuyền tiến bộ hơn. Buôn bán giảm sút, thu nhập kém đi, nhiều thương lái là những người có tài, có văn hoá cao, bỏ đi nơi khác làm ăn. Nhân cơ hội này, một bộ lạc cư trú ở hạ lưu Sê Mun đã vươn lên lập nước, gọi tên nước theo tên vua là *Bhavapura*, từng bước tấn công xâm chiếm lại Phù Nam, nước tôn chủ cũ của nó, cử sứ thân sang Trung Hoa và được ghi nhận với cái tên của một quốc gia mới xuất hiện là *Chân Lạp (Chen La)* mà

đến nay, không ai biết do đâu mà có tên gọi này.

Dân Phù Nam, những nông dân, ngư phủ, có lẽ đã qua 5-6 thế kỷ chăm chỉ gieo trồng gặt hái, ra khơi, các thương nhân, thợ thủ công buôn bán kiếm lời, nhà nước lo thu đủ thuế, đời sống phong túc, không có kẻ thù tranh giành, không có dấu hiệu bận tâm lo đề phòng chiến tranh, nên ngờ đâu có lúc sa sút để không phòng bị kẻ thần thuộc quay lại đánh mình.

*Bhavapura - Chân Lạp* hình thành cuối thế kỷ VI, cũng là thời điểm hình thành *tộc người Khmer* và văn hoá Khmer, đã vươn lên tiến công Phù Nam từ đầu đến giữa thế VII thì chinh phục được. Các sách cổ và cả văn bia của kẻ chiến thắng cũng chỉ thấy khoe sức mạnh, "quân đi bụi mù", mà không thấy nói đến lực lượng, giao chiến, kháng cự. Có lẽ Phù Nam đã không chuẩn bị gì, không có lực lượng, vua Phù Nam phải bỏ chạy ra biển, có lẽ đến Java.

Có thể như văn bia nói, nổi lên để giành quyền tự chủ, để thoát khỏi ách cống nạp, nhưng sách giáo khoa Lịch sử bậc Tiểu học của Singapore thì khẳng định Chân Lạp tham của cải giàu có của Phù Nam mới đem quân đánh chiếm.

**3.1. Thế kỷ VII (600-690 C.L.)** là thế kỷ chuyển biến sâu sắc:

Không dễ dàng đánh thắng ngay: những năm cuối thế kỷ VI- đầu thế kỷ VII là thời gian thử sức, tấn công kinh đô Phù Nam ở Angkor-Borei; tiếp theo, phải mất mấy chục năm gian khổ nữa, dẫn quân "vượt kênh lạch sâu bằng chiều cao con voi", tiến lên đến tận đỉnh núi", mới đánh chiếm được Phù Nam (khoảng năm 649 C.L.). Đây là thời gian thuận lợi để Chân Lạp mở rộng quyền lực về phía đông, đến hạ lưu sông Mê Kông, đến cả cảng-thị Óc Eo, nếu

muốn. Nhưng người ta lại thấy một hiện tượng ngược lại, là co về đất bản bộ ở trung lưu sông Mê Kông, có lẽ do họ chưa quen tiếp xúc với biển và chưa quen trồng lúa trên ruộng ngập nước, cho đến thế kỷ XX (B.P. Groslier, 1973) (6). Có lẽ nhờ thế mà thế kỷ VII, Chân Lạp tập trung sức thực hiện được 3 việc, ba thành tựu lớn, rất có ý nghĩa: 1/ Sáng tạo và sử dụng chữ viết mới, chữ *Khơ me cổ*; 2/ Xây dựng kinh đô mới *Isanapura* trên lưu vực Stung Sen, nay là Kompong Thom, bờ đông-bắc Biển Hồ, gần sông Mê Kông; 3/ Xây dựng văn hoá Chân Lạp sơ kỳ, thường được gọi là *Văn hoá Tiền Ang-co-611-802*.

*Việc 1:* chắc đã được chuẩn bị từ khi lập nước và bắt đầu tiến đánh kinh đô Phù Nam (năm 598) để có bia chữ *Khmer* đầu tiên năm 611, dựng ở chính trên đất *Angkor Borei*. Sau đó có khoảng 5 bia, viết nửa *Khmer*, nửa *sanskrit*, đều ở gần vùng kinh đô (*Ta Keo*, năm 639, có 5 câu *sanskrit* và 24 dòng *Khmer cổ*, có tên vua *Bhavavarman* nhưng không rõ lai lịch, *Prasat Prathat*, ở Prey Veng, năm 655 có 9 dòng *khmer*, *Ang Chumnik*, ở Prey Veng, năm 667, kể thứ tự các vua, có 26 câu *sanskrit*, không có *Khmer*; *Prah Kuha Luong*, hang Kampot, năm 674 có 9 dòng *Khmer*. Đáng chú ý, trên đất cũ Phù Nam, có 4 bia: *Angco Borei*, *Ta Keo* (kể trên), *Đồng Tháp Mười*, 10 dòng *Khmer cổ*, niên điểm 713, kể tên một nhân vật lạ, *Puskara*, tước V K A (vua?) và xa nhất về phía nam là bia *Phú Hữu* (Sa Đéc), niên điểm 639 có 3 câu *sanskrit* và 25 dòng *Khmer*, nói về việc lập đền, cúng ruộng, thờ thần. Như thế, trong thế kỷ VII, dấu tích xa nhất của Chân Lạp trên đất Phù Nam là 4 nơi đó và cũng là rất gần với đất Chân Lạp, gần như là vùng giáp ranh ngày nay. Riêng *Phú Hữu*, ghi niên điểm 639 nhưng không nói

tới một ông vua nào (theo qui tắc thường phải có), viết 25 dòng *Khmer cổ*, dài, nói nhiều về việc lập đền, cúng ruộng... (bia trưng bày trong Bảo tàng Tp Hồ Chí Minh), phải chăng là một biểu hiện phân tán, ly khai?

#### *Việc 2:*

Sau khi đánh thắng, chinh phục được Phù Nam, vương triều 1 của Chân Lạp, vương triều *Bhavapura* lập (khoảng 600-680) gồm bốn (4) đời vua. Các vua co về địa bàn của mình, ở lưu vực sông Stung Sen, đông bắc Biển Hồ, nay là tỉnh Kompong Thom. Có tác giả cho đây là quê hương của dòng vua này, nhưng không thấy có căn cứ nào. Điều chắc chắn hơn là nó ở vào khoảng giữa hạ lưu - địa bàn mới mở - với trung lưu, gần *Sê Mun*, đất gốc của cả tộc người. Ở đây, họ tiến hành xây dựng kinh đô, trên địa điểm gọi là *Sambor Prei Kuk* và được gọi theo tên vua là *Isanapura*, là một nhóm gồm 5 cụm kiến trúc đền tháp gạch, hoành tráng, cầu kỳ, đẹp; nay tuy đã bị sụp đổ thành phế tích, nhưng vẫn còn cho thấy bình đồ, dáng vẻ, cùng với tượng thân của nó và có thể, 1-2 vua nữa không chắc chắn, theo đuổi xu hướng co cụm về vùng đất đông Biển Hồ-trung lưu sông Mê Kông, xây kinh đô và dựng bia chữ Phạn ở đây. Viết bia chữ Phạn trong khi bắt đầu có chữ *Khmer* riêng, dường như muốn chứng tỏ vẫn là sự tiếp nối văn hoá và đã có trình độ cao (7).

Cùng với việc xây dựng kinh đô, thực tế là 5 cụm đền tháp gạch, thờ thần, nơi trung tâm của quốc gia, các vua Chân Lạp còn cho viết, khắc bia kể về thân thế sự nghiệp dựng đặt ở ngay và gần các đền tháp *Sambor Prei Kuk*.

#### *Việc 3:*



Năm cụm đền *tháp Sambor Prei Kuk* cũng là sự tiếp nối và sáng tạo của kiến trúc đền tháp gạch: vẫn là những bình đồ vuông vức thu nhỏ lên cao dần; do đó có thể nghĩ rằng bình đồ kiến trúc Phù Nam có thể được lưu giữ ít nhiều ở Sambor Prei Kuk? Ngoài ra còn có các yếu tố:

- Những *Hoa văn trang trí trên tường gạch* khá phong phú, lạ mắt;

- Có thêm *mi cửa (linteau)*, bằng đá, tạc hình hoa lá cách điệu, biến đổi theo phong cách, thời gian;

- Đỡ mi cửa là *hai cột nhỏ (colonnette)*, cũng bằng đá, lúc *đầu hình trụ tròn*, có ba vòng nhẵn và hình trang trí ở hai đầu, về sau cột trở nên cầu kỳ hơn, hình sáu cạnh, hoạ tiết trang trí rậm rạp hơn;

*Bậu cửa đá có lỗ để lắp cánh cửa*, đôi khi bằng gỗ; có bậc cửa, hai-ba bậc bằng đá, bậc thấp nhất rộng hơn, có hình *dấu gộp (accolade)* (8).

- Ở kinh đô Sambor Prei Kuk, có mấy pho tượng thờ bằng đá, vẫn là "*Visnu đội mũ trụ, mặc áo dài kiểu Phù Nam*" song đã có đôi chút cải tiến, cái mũ trụ dần cao hơn, đôi chỗ còn giữ mái tóc tết thành dải băng trên đầu. Thanh ngang giữ tay biến thành vòng cung vững chắc ở Phnom Da đã mất đi dần. *Đó là đặc trưng văn hoá - nghệ thuật Phù Nam còn được giữ lại và cải tiến.* Cho nên, tuy các nhà nghiên cứu nước ngoài gọi đây là thời "*Tiền Ang-co*", nhưng về văn hoá, thực chất là *Hậu Phù Nam, kế tiếp Phù Nam*, tuy đã bắt đầu bước sang thời kỳ văn hoá Khmer.

Thế kỷ VII là thời gian không khó để thực hiện cuộc di dân xuống phương Nam, nếu có nhu cầu và khả năng. Có thể nhận biết sự có mặt của cư dân mới hay không và là một tiêu chí hoàn toàn xác đáng là ở nơi

đó có dấu ấn sinh hoạt của cư dân mới, đặc biệt là đồ dùng, đồ gốm, có đền, chùa, bi ký hay không? chữ viết nào? dấu ấn của văn hoá nào? Người ta đã phát hiện được 2 ngôi đền đều khá lớn, 1, ở chính đô thành cũ của Phù Nam, gọi là đền *Angkor Borei*; ở đây có bia viết chữ Khmer cổ, niên điểm 611 C.L., là bia viết chữ Khmer đầu tiên được phát hiện cho đến nay và cũng là niên điểm mở đầu văn hoá Khmer, thời kỳ Khmer. Bia kể đây là một ngôi đền thờ thần, có 22 nhạc công và ca công (phục vụ lễ nghi Hindu giáo), 22 người phục vụ, 56 nô lệ làm ruộng cùng với 100 bò và 20 trâu. Có cường điệu hay không thì không biết, nhưng để chứng tỏ tư thế của kẻ chiến thắng thì hẳn là có. Và 2, Đền và bia *Phú Hữu* ở Sa Đéc (Đồng Tháp), trên bờ sông Tiền; đền nhỏ hơn, bia viết 3 câu Sanskrit và 25 dòng Khmer cổ, ghi niên điểm 639 (trung bày ở Bảo tàng Tp. Hồ Chí Minh). Không thấy ghi tên vua mà lẽ ra thường phải có. Năm trùng với bia Ta Keo, có tên một ông vua Bhavavarman, nhưng còn chưa rõ lai lịch. Một ngôi chùa nữa, gọi là Vắt Sre Ben tức là Ô Lâm ở Châu Đốc, nói về một ngôi chùa, không có niên đại, một tên người, Baladitya, rất mờ nhạt, không hiểu là ai, có vai trò gì? Thế kỷ VII tất cả chỉ có thế, vài ba điểm, đều là nơi không thể cư trú ổn định lâu dài (Angkor Borei là đỉnh núi). Tất cả đều là những địa điểm giáp ranh.

Từ đây, thế kỷ VII, có thể gọi là thời *Hậu Phù Nam*, cũng là *Tiền Angkor*, tuy nhiên, không phải là kéo dài triền miên, mà có định *thời gian và nội dung* cụ thể. *Nội dung* đó là sự hình thành vương triều sơ kỳ Chân Lạp - *Bhavapura*, *sự hình thành văn hoá Khmer, chủ yếu chữ Khmer*, cũng là sự *tiếp nối học theo Phù Nam, chủ yếu hình tượng Visnu* và văn Sanskrit; đó cũng là sự sáng tạo mới, chủ yếu là các loại

hình gia cố trang trí bằng đá trên tháp gạch. Cho nên, một số tác giả gọi là *Văn hoá Tiên Angkor*. Thời gian đó là từ năm 611 (bia chữ Khmer đầu tiên) đến 680 (năm qua đời của Jayavarman I), vua cuối của vương triều Bhavapura, mở đầu sự khủng hoảng, chia rẽ, đến năm 802, năm chấm dứt *Văn hoá Tiên Angkor*.

### 3.2. Thế kỷ VIII

Như đã nói ở trên, thế kỷ VII, Chân Lạp co cụm trên đất của mình, ở vùng quanh Biển Hồ Tonle Sap. Họ xây trước tiên, hai cụm đền tháp Vat Eng Khna (620 AD) ở Battambang và Tuol Baset (640) như một sự thăm dò, thí điểm (?), rồi đến xây tập trung trên lưu vực Stung Sen (Kompong Thom), lập đúng kinh đô *Isanapura*, với các cụm đền tháp Sambor Prei Kuk (giữa thế kỷ VII), Prei Khmeng và Prasat Andet (nửa sau thế VII).

Cả thế kỷ VIII, cũng chỉ có thêm ba cụm đền tháp ở vùng quanh kinh đô: Trapeng Phong, Kompong Prah và Phum Prasat. *Prei Khmeng* được coi là làm dở, tuy nhiên, cũng đã khá đầy đủ, kéo dài từ cuối thế kỷ VII đến đầu thế kỷ VIII, nên trở thành một tiêu chí về phong cách và niên đại Văn hoá Tiên Angkor. Đặc biệt, ở đây có cái mi của đá khắc tạc hình *Brahma đản sinh* giống mi của Mi Sơn E 1 như "sinh đôi".

Sau hơn nửa thế kỷ hình thành và mở mang (từ năm 600 đến 680), Chân Lạp rơi vào khủng hoảng triều chính mà trước đó đã có những dấu hiệu tàn quyền. Năm 680, vua Jayavarman I qua đời, bắt đầu xuất hiện những vua chúa địa phương, không có lai lịch rõ ràng, có 3 tấm bia nhỏ và xấu khắc tên một người lạ lẫm là Puskara hay Puskaraksa, 2 tìm thấy ở Đồng Tháp và 1 ở Kratie. Sử nhà Đường bắt đầu chép Chân

Lạp phân chia thành Chân Lạp Đất và Chân Lạp Nước. Chân Lạp Đất ở trên cao, đất bản bộ của họ, ở ngã ba Sê Mun-Mê Kông, phía bắc Dangrek, chứ không phải ở nước Campuchia ngày nay, còn Thủy Chân Lạp cũng không phải toàn Đồng bằng sông Cửu Long, toàn Nam Bộ ngày nay, mà chủ yếu là co về vùng trung lưu sông Mê Kông, quanh kinh đô Thủy Chân Lạp là Sambor, ở Kompong Cham. Phế tích kiến trúc và nơi tìm thấy bi ký xác nhận điều này, điều mà các nhà chuyên môn ở trong và ngoài nước đã nói từ lâu rồi. Năm 610-649 (39 năm), cả Phù Nam và Chân Lạp đều cử sứ thần sang nhà Tùy. Kinh đô Phù Nam đã bị chiếm, vua chạy về *Naravaranagara*, tôi đoán là ở núi Ba Thê-Óc Eo, vua vẫn cử sứ thần riêng sang nhà Tùy cùng lúc với Chân Lạp, sau đó, bị đánh lần nữa mới thôi. Tuy nhiên, Chân Lạp chỉ đi cống đến năm 617 rồi cũng dứt hẳn. Chân Lạp Đất vẫn đứng riêng, đi sứ riêng vài lần nữa vào các năm 753, 771 và 779. Thế là từ 617-753 (136 năm) Chân Lạp không có quan hệ ngoại giao với bên ngoài; người ta không hiểu biến động gì mà Chân Lạp đi đến chỗ như thế. Và nếu tính từ khi Jayavarman I qua đời, năm 680 - đến 802, Jayavarman II lên ngôi, 122 năm thì có tới 258 năm, người ta không hề được biết tên một vị vua nào, một vương triều nào của Chân Lạp. Thực tế cũng không có một dấu hiệu nào của sự cai quản của trung ương hay địa phương, một văn bản hay một hành động nào. Sử Trung Quốc cũng không viết được gì, vì họ có sang đâu mà biết.

Tuy nhiên, như thế không phải sẽ diễn ra cảnh lộn xộn, lung tung. Làng xóm hình thành từ xa xưa gồm những người dân cùng sống trên một địa vực, làm cùng một nghề, chủ yếu là nghề nông, đánh cá và dựng nhà gỗ lá. Từ đó hình thành những

cộng đồng tự quản nhằm đảm bảo cuộc sống giản dị, bình lặng, tự cấp, tự túc phần lớn, miễn là không có ai khuấy động họ. Cuộc sống của họ không phải cò xát nhiều, cho đến ngày nay vẫn thế. Ruộng đất rộng, người thưa. Người Pháp đã từng khái quát đời sống của người Khmer - “Họ chiếm hữu ruộng đất bằng lưỡi cày” và làm nông nghiệp bằng nước tưới tự nhiên, tức là nước mưa, khi đủ làm đất trồng, gieo hạt thì chảy tràn bờ xuống sông; không phải vất vả làm thủy lợi, tưới-tiêu, Sự đùm bọc giúp nhau thì có nhưng sự hợp tác trong sản xuất chưa thật cần (có thể tham khảo B.P. Groslier- 1973 (6). Nếu không có biến động chính trị thì cứ như thế, lặng lẽ tiếp diễn, nhưng văn hoá thì không đứng yên, nó thâm nhập và ảnh hưởng đến đời sống; có thể không cần ai chỉ huy, ra lệnh, cộng đồng cư dân họp nhau bàn, tự đóng góp, tổ chức, xây đền tháp gạch.

Đến thế kỷ VIII, Chân Lạp trở thành một thời chia rẽ và tao loạn, không còn vua chúa, triều đình, rõ ràng là tình hình đã khác rất nhiều:

Vua chúa không còn, ngoại xâm hoành hành, dân có thể lưu tán tìm chỗ yên ổn để sinh sống. Người vẫn có thể ở lại chốn cũ, nhưng văn hoá thì có thể không nằm yên, nhất là những yếu tố gia cố kiến trúc bằng đá, mới lạ, đẹp và vững chắc. Có người dân thì còn có sở nguyện thờ thần thánh, xây đền và ở đó những yếu tố kiến trúc *văn hoá Tiễn Angkor* lại có dịp xuất hiện.

Ở Lop Buri, trung lưu sông Mê Nam, nay vẫn còn đứng một nhóm 4 tháp gạch, xây khối đặc giạt cấp kiểu Phum Prasat, tuy đã xiêu vẹo rất nhiều và vẫn còn được gọi là “*tháp Khmer*”, tuy nhiên, không chắc gì là đã có sự cai quản Khmer, vì một tấm bia viết Sanskrit phát hiện ở đây, niên điểm 937 nói tên người đứng đầu và hoàng

tử rất khác lạ. Trên đất Nam Bộ Việt Nam cũng có một số dấu tích đền tháp gạch. Hiện nay, chỉ duy nhất tháp *Bình Thạnh* (Tây Ninh) còn đứng, tuy đã được xây lại trên nền cũ và có thể cả vật liệu cũ. Đáng chú ý là tháp này còn giữ một mi cửa đá hình cánh lá khum cong nhẹ, mềm mại, kiểu *Tiền Angkor* thế kỷ VIII. Nhiều nơi không còn nhận ra hình dáng, lại có dấu vết xây đền tháp mới đè lên trên cái cũ đã sụp đổ, thậm chí lấy gạch cũ để xây đền mới, nhận được khá rõ; tuy nhiên, vì thế, khó tách bóc, phân biệt hai lớp kiến trúc, hai niên đại. Người Pháp làm một cuộc kiểm kê- H. Parmentier (1909) (7) cho biết còn có dấu tích nền kiến trúc ở Phước Hưng, Hàm Ninh Hạ, Chót Mạt, Thanh Điền, Tiên Thuận, Rừng Dầu, đều ở Tây Ninh, xây gạch nhưng tất cả cũng đã trở thành phế tích. Tuy nhiên Laksmi Tiên Thuận, đôi cột đá và mi cửa đá Tiên Thuận (Tây Ninh) cũng có niên đại cuối thế kỷ VIII. Ngoài ra, các cuộc khai quật khảo cổ học những năm qua đã phát hiện đôi cột và linteau, có khi không hoàn toàn đủ, chỉ là loại cột tròn, có 3 vòng trang trí ở Thanh Điền, Tiên Thuận (Tây Ninh), Gò Xoài, Gò Đồn, Gò Bình Tả (Long An), Gò Tháp (Đồng Tháp). Như thế, một số di tích, di vật chịu ảnh hưởng *văn hoá Tiễn Angkor* mờ nhạt, tập trung chủ yếu ở vùng giáp ranh, ở Tây Ninh, Gò Tháp. Ở đây, điều kiện sinh sống, sản xuất thuận lợi, có thể có một nhóm dân di cư từ trung lưu sông Mê Kông xuống, sống cạnh/ chen với dân bản địa, Phù Nam- Bnam-Mnong. Tất cả chỉ có thể, trên những địa điểm hạn hẹp như thế. Vì là ảnh hưởng văn hoá nên vẫn có thể có sự “trôi dạt” đến một địa điểm nào khác, một thời gian xa hơn, song đó chỉ là cá biệt, hiếm có và mờ nhạt, chẳng hạn ở Gò Tháp, Gò Xoài, Gò Đồn (Long An) “trôi dạt” thậm chí đến cả Bến Tre; mà khảo cổ học thì có

nhiều ví dụ về "hiện vật-văn hoá trôi dạt" (*drifting ware*), do mang đến, mua về, đổi chác. Sự có mặt của một số yếu tố kiến trúc *Tiền Angkor* không nhất thiết đi liền sự di cư đông đảo của người Khmer. Việc tạc đá thành mi cửa, cột chống, không thể là việc của bất kỳ nông dân, ngư dân nào, mà phải là những thợ đá chuyên nghiệp, cả những nghệ nhân, (đôi khi còn có tượng thần). Những hiệp thợ/nghệ nhân đã có những mẫu mã quen thuộc được ưa chuộng một thời có thể được đón đến làm hết nơi này đến nơi khác, mà còn có giả thuyết họ là người gốc Ấn Độ/ Ba Tư. Trường hợp ở Cát Tiên, vùng núi đồi người Mạ rất có thể là như thế. Giao lưu văn hoá, ảnh hưởng văn hoá thì rất có thể có.

Một vài nhóm nhỏ có thể có, từ đất Chân Lạp di cư xuống, thưa thớt, tản mát, không được bổ sung, từ năm 802-1432, hơn 600 năm, đã bản địa hoá hoàn toàn, cùng với người *Mnong*, *Stieng*, không còn dấu vết riêng nào.

Nghĩ rằng từ sau năm 649, Chân Lạp cai trị toàn bộ hạ lưu sông Cửu Long thật không đúng. Họ lập kinh đô Thủy Chân Lạp ở Sambor trên bờ trung lưu sông Mê Kông, nay còn di tích, nhưng không thấy có biểu hiện cai trị như thế nào. Không nói xa về phía đông mà ngay trên đất bản bộ, vùng quanh Sambor, dấu hiệu quản lý cũng không thấy rõ và vì sao không có dấu hiệu trở lại kinh đô cũ ở Kompong Thom, cố đô *Isanapura*?

Trong bối cảnh đó, người Java vào xâm chiếm làm chủ tình trạng trầm trọng hơn. Người Java tiến đánh nhiều nơi, cả đồng bằng sông Hồng, Champa và Chân Lạp. Đến đâu cũng cướp, phá, đốt, rồi rút về, cả hai lần, năm 774 và 787. Đối với Chân Lạp, họ tấn công lần 2 đến kinh đô Sambor, trên bờ tả ngạn Mê Kông, giết nhiều người, hình

như cả vua bấy giờ là Mahipati, cướp của cải và bắt một số người trong hoàng gia, mang theo về Java. Nhiều người nghĩ rằng từ 787 đến 802, 15 năm, người Java cai trị trực tiếp Chân Lạp, nhưng người ta không được biết gì về có hay không chế độ cai trị này. Ý nghĩ rằng thời đó có một đường biên giới, một chế độ quản lý từ trung ương đến địa phương là không thực tế với trình độ thời đó, cả thời Chân Lạp và Java. Không hỗn độn, nhưng cũng không có một chế độ hành chính rõ ràng.

#### 4. Bắt đầu thời Angkor

4.1. Khoảng năm 800, một trong những người thuộc hoàng tộc Chân Lạp bị bắt sang Java trốn được về, đến Kompong Cham, hình như là quê ông và cũng gần kinh đô Thủy Chân Lạp cũ, Sambor, nhiều người ủng hộ di theo. Ông tổ chức thành một lực lượng làm chỗ dựa rồi tự tuyên bố làm vua mới, gọi tên là Jayavarman II (năm 802- 850). Sau đó, ông bắt đầu một quá trình dài, dịch chuyển nơi đóng đô, từ phía đông-nam lên phía Bắc Biển Hồ, đi qua 3 địa điểm mà đến nay chưa thật rõ nguyên do. Chính ông chưa chọn địa điểm Angkor mà đời vua thứ 4, cháu ông, Yasovarman (889-900) mới chọn *Phnom Bakheng* để xây đền tháp đầu tiên, gọi tên kinh đô theo tên vua, *Yasodharapura*, chính là *Angkor*, tuy Angkor được gọi rất muộn, chuyển âm của từ Phạn *Nagara*, chỉ có nghĩa là *Quốc gia*. Jayavarman II là người mở đầu dòng họ, mở đầu vương triều nên thường được coi là người mở đầu *thời kỳ Angkor* kéo dài từ năm 802 đến 1432-630 năm, rất dài, nhưng không liên tục, nhiều đứt quãng, nhiều vương triều, tuy vẫn ở cùng một chỗ và có thời gian tiến lên đỉnh cao của nó.

Campuchia có một nền kinh tế nông nghiệp ổn định, vườn cây tốt tươi, gia súc

phong phú, một cuộc sống đầy đủ, ổn định. Cho nên họ có nhiều giai đoạn phát triển cường thịnh; đã có những ông vua chinh chiến như Indravarman (877-889), con là Yasovarman (889-900), mở đầu xây dựng Angkor, rồi Rajendrarvarman II (944-968), người thống nhất lại vương quốc, mới lên ngôi đã đánh Champa đến Po Nagar, Suryavarman II (1113-1150), “người chinh chiến” và xây dựng Angkor Vat, rồi Jayavarman VII (1181-sau 1200) “người anh hùng đã giải phóng đất nước khỏi ách đô hộ Champa, đã chiến thắng và cai trị lại Champa trong 2 năm, đã xây dựng Angkor Thom và nhiều công trình khác.

Có một số điều rồi còn phải mất nhiều công nghiên cứu, xem vì sao Yasovarman thân thiện với Đại Việt, mà Suryavarman II thì hung hăng gây chiến nhiều lần, nhưng Jayavarman VII lại rất thân thiện. Họ có thể dễ dàng đi đến đồng bằng sông Cửu Long, nhưng suốt mấy thế kỷ đó, không hề thấy dấu vết người/văn hoá Khmer trên đất này. Hơn 10 hố đào khảo cổ trên 10 tỉnh, không hề thấy gốm Khmer ở các lớp trên. Đền tháp thuộc thời gian này, tuyệt nhiên không có. Trong hố khai quật Băi Xào (Sóc Trăng), lớp trên có mấy vật gốm có vẻ giống gốm Khmer, nhưng ít quá, chưa có niên đại chính xác, nên chưa thể kết luận.

4.2. Cứ xem khi vua Ponhea Yat cùng với triều thần xuống thuyền rời Angkor năm 1432, đi về Basan, gần Kompong Cham, gọi tên đô mới là Srey Santhor, một thời gian ngắn lại chuyển về Pursat, bờ Tây-Nam Biển Hồ, mấy năm sau chuyển đến Lovek (1529-1595), rồi lại chuyển đến Udong (1620-1867), đến 1867 mới chuyển về Phnom Penh, chỉ cách Udong 20 km về phía Đông. Đây là chặng cuối cùng, nhưng 433 năm dời đô đến 5 lần.

Kinh thành Angkor ở Tây-Bắc Biển Hồ (tỉnh Xiêm Riệp) ở suốt 630 năm không thay đổi, mà nào có phải cung điện nguy nga gì. Đây chủ yếu là đền thờ thần, vua quan dựng nhà gỗ lá dế ở (Chu Đạt Quan-Chân Lạp phong thổ ký: “Đình thự của các hoàng thân và quan lớn đều lợp tranh”) mà đâu có yên hàn gì, đã nhiều lần bị đánh, cướp, đốt phá, bị chiếm đóng (Champa chiếm đóng 4 năm, 1177-1181; Ayuthaya 5 năm, 1352-1357, lần nữa 2 năm, 1394-1396 và chuẩn bị đánh tiếp năm 1430). Nội bộ cũng đánh nhau, bỏ chạy vài lần. Cứ mỗi lần như thế, lại quay về sửa chữa, dựng hoàng cung nhà sàn, ở tiếp. Tuy dựng nhà gỗ lá nhưng cũng phải ở bên ngoài khuôn viên tường thành Angkor Vat và Angkor Thom, vì đây là nơi thờ thần thánh, linh thiêng.

Cuộc khảo cứu và đào khảo cổ của Đội Bảo quản Angkor của Nhật Bản (9) cho thấy không có dấu vết nền xây nhà gạch hoặc vết chôn cột gỗ gần các đền tháp đá. Có thể là nơi dựng lầu gỗ lá cho vua và hoàng gia. Hồ bơi tắm (Srah Srang) và có lẽ cả hoàng cung nằm ở phía đông-nam, gần với hồ nước Mebon Đông, cách tường thành Angkor Vat và Angkor Thom tới 4km.

Ảnh hưởng và sự cai quản của vua Jayavarman VII đến Luong Phabang (Lào) và Champa (ở Vijaya, Qui Nhơn thì rõ hơn, vì ở đây còn có bia và dấu ấn kiến trúc Khmer). Đây là thời hai nước Champa và Cambốt đánh nhau to.

Như thế, thời ấy, một thiết chế hiện hữu hay không, thể hiện bằng những dấu hiệu văn hoá của nó, chứ chưa có văn bản qui định cụ thể, càng chưa có việc “cắm mốc biên giới”. Ở Nam Bộ Việt Nam hoàn toàn không có dấu tích gì về loại này. Người dân

chưa bỏ đi tìm đất sống mới vì còn cần phải gắn với kinh đô.

Không phải chỉ có kinh thành, cả vùng dân cư sống liền kề ở bờ bắc Biển Hồ cùng với cả hoàng gia và kinh thành đã gắn với hệ thống nông nghiệp và thủy lợi hợp lý và chặt chẽ đến mức không thể dời xa (10).

Kinh đô Angkor và vùng dân cư gắn liền với nó xây dựng trên bờ bắc Biển Hồ Tonle Sap, nơi đất nghiêng 30°, lại ở một vùng có 6 tháng mưa tẩm tã hàng ngày và 6 tháng mùa khô, không có một giọt mưa; nước mưa chỉ một buổi là chảy hết xuống hồ. Các vua Cambốt từ Yasovarman đã nghĩ ra, tạo nên một hệ thống thủy lợi hợp lý, thông minh, trữ được nước trong mùa mưa, đủ dùng cho sinh hoạt của hoàng gia và cả sản xuất của dân chúng trong suốt mùa khô, điều mà các nhà nghiên cứu người Pháp gọi là “*Chính sách nước*” (Xin xem thêm V. Goloubew (1941) (11). Có điều, làm một lần để dùng suốt 600 năm, nay vẫn còn đó, nhưng đã hết tác dụng; tuy nhiên, nó lại củng cố thêm tập quán canh tác chỉ dùng nước tưới tự nhiên, một năm một vụ.

### 5. Thời Hậu Angco

Cho nên, nếu suốt thời Angco, mặc dù mạnh mẽ, chinh chiến mà thấy cả vua chúa, người dân không dời xa quê hương bản quán của mình ở bờ Bắc Biển Hồ Tonle Sap, thì cũng không phải là điều đáng ngạc nhiên. Nhưng tình hình đã thay đổi từ khoảng năm 1432. Vua đã chuyển thì dân cũng chuyển theo... Vua tìm đến Lovek, rồi sau khi Lovek bị phá trụi, thì lại đến Udong, xây hoàng cung mới, nhưng dân thì tìm đến chỗ nào có thể làm nông nghiệp theo tập quán để sống yên ổn. Họ tìm đến chỗ nào không phải tranh chấp, cò xát, bởi tiếp đó mấy thế kỷ, chính vua cũng còn phải lao đao, long đong. Chưa ai qui định

đất nào của vua nào, đến đâu; cũng chưa có vua nào thật yên vị ở ngôi. Hơn nữa, theo tập quán gần nghìn năm, canh tác nông nghiệp trên thềm cao, dùng nước tưới tự nhiên thì có thể tìm thấy nơi đó là thềm cao sông Mê Kông ở cả trung lưu và hạ lưu, những *đất giồng*, mà người Khmer gọi là *Chamcar* (đọc là *chomca*) (B.P. Groslier: *Bourrelet de berge*). Bấy giờ đồng bằng sông Cửu Long rải rác vẫn có người sinh sống, người *Stiêng*, *Mơ Nông* mà tổ tiên xa của họ chính là người *Bnam*, đã lập nước Phù Nam, nhưng còn rất thưa thớt, do phải tránh những vùng đầm lầy, ngập lủ, “dưới sông sáu lội, trên giồng cọp um”. Chỗ đất giồng nào còn trống thì họ đến, dần dần, từng ít một, vài gia đình rồi thuận lợi thì rủ thêm, lập xóm, thôn. Những thôn xóm này, họ gọi là *sóc*, viết *srok*, cộng đồng lớn hơn gọi là *phum*. Những từ này ở thời Angco gọi là *grama/sruk*/. Thời ấy được tổ chức khá quy củ, để chung nhau nước tưới, *làng* gọi theo từ cổ, chữ Phạn là *Gramā*, viết trong các văn bia, nay hoàn cảnh mới, *grama* không còn thích hợp, gọi mới là *srok*, chuyển âm từ *sruk*, từ cổ, có từ thời Angco, nghĩa là *ruộng*, cũng có nghĩa là *làng* (viết trong văn bia, *cat sruk* có nghĩa là lập làng, cùng với *ruộng* để làm nghĩa vụ với đền. Có thể nói chắc rằng người Khmer chỉ bước đầu và dần dần đến đồng bằng sông Cửu Long từ sau năm 1432, đúng ra là *lần chạy loạn*, sống trên các *chamcar/giồng*, bắt đầu từ Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, song còn khá thưa thớt. Chạy loạn tìm đất sống thì nơi nào sống được, nơi nào không bị ai cấm đoán thì đến. Trước nữa, thì như trên đã nói, nếu có thì lơ thơ, lác đác, nhưng đã không có dấu vết gì suốt 630 năm thời Angco. Nhóm tác giả Thái (James C. M. Khoo (2003) (12) đã rất nhầm khi cho rằng người nói tiếng Khmer đến trước, giành lấy đất *giồng*, thềm cao để sống, còn người

Việt đến sau thì làm ruộng thấp ở ven sông, (tr. 16). Vấn đề là ở chỗ tìm nơi thích hợp với tập quán canh tác, chứ không phải

là trước hay sau. Tuy nhiên, cũng không nên vì thế mà nói “lấy được”- “đất đai hoang vu, toàn rừng rậm, đầm lầy”

## CHÚ THÍCH

(1). Lương Ninh: *Vương quốc Phù Nam*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, in lần 3, Hà Nội, 2009.

(2). Louis Malleret. *L'Archeologie du delta du Mekong*, ADM, tome 1-4, Paris, 1960-1963.

(3). P. Dupont, *La Statuaire Préangkorienne*, Paris, 1955.

(4). Lương Ninh: *Vương quốc Champa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005.

(5). Wang Gung Wu, *The Nanhai Trade-The Early History of Chinese Trade in the South China Sea*, Singapore, 1998.

(6). B.P. Groslier. *Pour une Géographie historique du Cambodge*, Presse Univ. Phnom Penh 1973.

(7). H.Parmentier, *Inventaire archéologique à*

*Tay Ninh*, BEFEO 1909.

(8). Henry Parmentier, *Art architectural hindou dans l'Inde et en Extrême-Orient*, Paris, 1948

(9). *Japanese Government Team for Safeguarding Angkor* UNESCO ISA, Tokyo, Reports 1996-1999.

(10). Lương Ninh: *Quan hệ kinh tế-xã hội thời Angco và Hậu Angco*, trong *Lịch sử Đông Nam Á thời cổ*, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (Viện KHXH Việt Nam) Hà Nội, 1983, tr. 81-138.

(11). Victor Goloubew, *L'Hydraulique urbaine et agricole à l'époque des rois d'Angkor*, B.E.I., Hanoi 1941.

(12). James C.M. *Khoo-Arts & Archaeology of Fu Nan*. S.A.C.S-Bangkok 2003.